CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ [1]
Quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y

Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2012, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 11/2013/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05/01/2012 và Thông tư số 107/2012/TT-BTC ngày 28/6/2012 của Bộ Tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2013.

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002;

Căn cứ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15/3/2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh thú y; Nghị định số 119/2008/NĐ-CP ngày 28/11/2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15/3/2005; Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26/10/2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 3081/BNN-TC ngày 26/10/2011,

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2012;

- Thông tư số 11/2013/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05/01/2012 và Thông tư số 107/2012/TT-BTC ngày 28/6/2012 của Bộ Tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2013.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư nêu trên.

Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y, như sau[2]*:*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y.

2. Đối tượng nộp phí, lệ phí trong công tác thú y là các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khi được cơ quan quản lý nhà nước về thú y thực hiện các công việc về thú y quy định tại Biểu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về thú y có trách nhiệm tổ chức việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y theo quy định tại Thông tư này (dưới đây gọi là cơ quan thu).

4. Không thu phí, lệ phí trong công tác thú y đối với các trường hợp sau đây:

- Sản phẩm động vật xách tay nhập khẩu để sử dụng trong thời gian đi đường;

- Kiểm dịch động vật theo nghi thức ngoại giao khi xuất cảnh, nhập cảnh (nếu có).

Điều 2. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí, lệ phí trong công tác thú y được thực hiện theo Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí

Phí, lệ phí trong công tác thú y quy định tại Thông tư này là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước.

1. Cơ quan thu phí, lệ phí được trích 100% trên số tiền phí, lệ phí thu được để chi phí cho công tác quản lý thu phí, lệ phí theo các nội dung chi quy định tại Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006.

---

[2] Thông tư số 11/2013/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05/01/2012 và Thông tư số 107/2012/TT-BTC ngày 28/6/2012 của Bộ Tài chính có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;*

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05/01/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y và Thông tư số 107/2012/TT-BTC ngày 28/6/2012 của Bộ Tài chính về chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thủy sản."

2. Trường hợp trong một cơ quan thu, nếu số thu phí, lệ phí thu được thấp hơn số dự toán chi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thì Cục Thú y (đối với cơ quan thu do trung ương quản lý), Chi cục Thú y (đối với các cơ quan thu do địa phương quản lý) tổ chức điều hòa từ cơ quan thừa sang cơ quan thiếu trong phạm vi tổng số tiền phí, lệ phí được trích để lại và thực hiện như sau:

a) Định kỳ cuối tháng, cuối quý, các cơ quan thu căn cứ vào số tiền phí, lệ phí thu được và số tiền được chi theo dự toán chi được cấp có thẩm quyền duyệt (dự toán năm chia ra từng quý, tháng), nếu số tiền phí, lệ phí thu được lớn hơn số chi theo dự toán chi được duyệt thì phải nộp số chênh lệch vào tài khoản của Cục Thú y (đối với cơ quan thu do Trung ương quản lý), Chi cục Thú y (đối với cơ quan thu do địa phương quản lý) để điều hòa cho cơ quan thu trực thuộc không đủ nguồn thu theo quy định tại Thông tư này;

b) Cục Thú y, Chi cục Thú y được mở thêm tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để điều hòa tiền phí, lệ phí trong công tác thú y được trích để lại theo quy định giữa các cơ quan thu cùng cấp;

c) Tiền phí, lệ phí thú y được trích để lại cho cơ quan thu phí theo quy định, trong năm nếu giảm thu thì sẽ giảm chi tương ứng. Kết thúc năm nếu chưa chi hết thì được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện[3]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2012.

2. Bãi bỏ các quy định sau:

a) Thông tư số 136/2010/TT-BTC ngày 13/9/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y;

b) Các khoản 4, 8, 9 và 11 Phụ lục 2; mục A, khoản 2 và khoản 3 mục B, các phần III, phần IV phần VI, phần VII mục C, mục D, mục G Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 199/2010/TT-BTC ngày 13/12/2010 của Bộ Tài chính

---

[3] Điều 3 Thông tư số 11/2013/TT-BTC quy định như sau:

"Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 3 năm 2013.

2. Thông tư này bãi bỏ các quy định sau:

a) Điểm 2.23 phần II; điểm 1.2 và điểm 1.8 phần III mục A Phụ lục 4 Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05/01/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y.

b) Điểm 1 Phụ lục 2 Thông tư số 107/2012/TT-BTC ngày 28/6/2012 của Bộ Tài chính về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thủy sản.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./."

hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, kê khai, nộp phí và công khai chế độ thu phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí, Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002; Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 53/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2014

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG CÔNG TÁC THÚ Y

(Kèm theo Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05/01/2012 của Bộ Tài chính)

Phụ lục 1. Lệ phí trong công tác thú y

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
I	**Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y; Cấp phép sản suất kinh doanh thuốc thú y**		
1	Cấp giấy chứng nhận vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh	Lần	70.000
2	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển:		
	- Từ tỉnh này sang tỉnh khác	Lần	30.000
	- Nội tỉnh	Lần	5.000
3	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu; giấy chứng nhận bệnh phẩm (không phụ thuộc số lượng, chủng loại)	Lần	70.000
4	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển qua bưu điện, hàng mang theo người (không phụ thuộc số lượng, chủng loại)	Lần	40.000
5	Cấp lại giấy chứng nhận kiểm dịch do khách hàng yêu cầu	Lần	50% mức thu lần đầu
6	Cấp giấy phép thử nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	Lần	180.000
7	Cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản nhập khẩu	Lần	180.000
8	Cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y đối với nơi tập trung động vật, sản phẩm động vật để bốc xếp	Lần	25.000
9	Cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y:		
	- Đối với cửa hàng, quầy sạp kinh doanh sản phẩm động vật (hạn 2 năm)	Lần	40.000
	- Đối với các cơ sở chăn nuôi động vật tập trung, sản xuất, kinh doanh con giống, ấp trứng; nơi tập trung, thu gom động vật, sản phẩm động vật; cơ sở giết mổ động vật, sơ chế, bảo quản sản phẩm động vật; khu cách ly kiểm dịch động vật xuất, nhập khẩu (hạn 2 năm)	Lần	70.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
10	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	Lần	70.000
11	Cấp giấy chứng nhận kết quả kiểm nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	Lần	70.000
12	Cấp giấy phép thay đổi nội dung đơn hàng nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	Lần	70.000
13	Cấp giấy chứng nhận Phòng xét nghiệm đủ tiêu chuẩn xét nghiệm bệnh động vật (đối với 01 bệnh) (hạn 2 năm)	Lần	70.000
14	Cấp giấy chứng nhận mậu dịch tự do (FSC) để xuất khẩu	1 loại thuốc	70.000
15	Cấp giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cấp mới, gia hạn)	1 loại thuốc	70.000
16	Cấp giấy chứng nhận sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép lưu hành thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (quy cách đóng gói), thay đổi nhãn sản phẩm, bao bì	1 loại thuốc	60.000
17	Cấp giấy chứng nhận chất lượng thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng trong thú y, thú y thủy sản	Lần	70.000
II	**Cấp chứng chỉ hành nghề thú y**	Lần	100.000

Phụ lục 2. Phí phòng chống dịch bệnh cho động vật

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
1	Thẩm định vùng an toàn dịch bệnh (là 01 huyện) (hạn 6 tháng đến 2 năm)	Lần	3.600.000
2	Thẩm định cơ sở chăn nuôi tư nhân (do xã, huyện quản lý) là cơ sở an toàn dịch bệnh (hạn 6 tháng đến 2 năm)	Lần	300.000
3	Thẩm định cơ sở, trại chăn nuôi (do tỉnh hoặc Trung ương quản lý), cơ sở an toàn dịch bệnh là xã và cơ sở chăn nuôi có vốn đầu tư nước ngoài là cơ sở an toàn dịch bệnh (hạn 6 tháng đến 2 năm)	Lần	1.040.000
4	Tiêm phòng		
4.1	Trâu, bò, ngựa:		
	- 1 mũi tiêm	Lần	4.000
	- 2 mũi tiêm	Lần	5.000
4.2	Lợn, dê, cừu:		
	- 1 mũi tiêm	Lần	2.000
	- 2 mũi tiêm	Lần	3.000
	- 3 mũi tiêm	Lần	4.000
4.3	Chó, mèo	Lần	4.500
4.4	Gia cầm	Lần	200
5	Vệ sinh khử trùng, tiêu độc:		
	- Thể tích (Tính theo mét khối)	Lần/m^3	800
	- Diện tích (Tính theo mét vuông)	Lần/m^2	500
6	Xử lý các chất phế thải động vật	Tấn, m^3	18.000
7	Tạm giữ chó thả rông bị cơ quan thú y bắt (chưa tính tiền thức ăn)	Ngày	15.000
8	Kiểm tra việc đăng ký chó nuôi (hạn 01 năm)	Lần	4.500

Ghi chú: Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật:

- Mục 4 "Tiêm phòng": Chưa tính tiền vắc xin.
- Mục 5 "Vệ sinh khử trùng, tiêu độc": Chưa tính tiền hóa chất, nhiên liệu.
- Mục 6 "Xử lý các chất phế thải động vật": Chưa tính tiền hóa chất, nhiên liệu.

Phụ lục 3. Phí chẩn đoán thú y

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
I	**Động vật trên cạn**		
1	**Lấy bệnh phẩm**		
1.1	Lấy máu:		
	- Đại gia súc (trâu, bò, ngựa)	Mẫu	18.000
	- Tiểu gia súc (lợn, chó, mèo)	Mẫu	9.000
	- Gia cầm	Mẫu	1.800
1.2	Lấy các bệnh phẩm khác	Mẫu	3.500
2	**Chẩn đoán có định hướng (theo yêu cầu của khách hàng)**		
2.1	Mổ khám đại thể (xác định bệnh tích):		
	- Đại gia súc (trâu, bò, ngựa)	Con	180.000
	- Tiểu gia súc (lợn, chó, mèo,...)	Con	45.000
	- Gia cầm	Con	18.000
2.2	Xét nghiệm vi thể:		
	- Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp Parafin (Phát hiện biến đổi tổ chức tế bào)	Mẫu	162.000
	- Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp cắt lạnh	Mẫu	135.000
3	**Chẩn đoán không định hướng**	Mẫu	360.000
4	**Xét nghiệm virus**		
4.1	Phân lập virus Newcastle	Mẫu	72.000
4.2	Phát hiện kháng thể Newcastle bằng phản ứng HI	Mẫu	9.000
4.3	Phát hiện kháng nguyên Avialeukosis bằng phương pháp ELISA	Mẫu	68.000
4.4	Định lượng kháng thể bệnh Avialeukosis bằng phương pháp ELISA	Mẫu	38.000
4.5	Phát hiện kháng thể Hội chứng giảm đẻ (EDS) bằng phản ứng HI	Mẫu	9.000
4.6	Định lượng kháng thể các bệnh IB, REO, IBD bằng phương pháp ELISA	Mẫu	36.000
4.7	Chẩn đoán bệnh Gumboro bằng phương pháp cắt lạnh	Mẫu	108.000
4.8	Phát hiện kháng thể Gumboro bằng phản ứng AGP	Mẫu	9.000
4.9	Định lượng kháng thể Gumboro bằng phản ứng AGP	Mẫu	32.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
4.10	Phát hiện kháng thể bệnh CAV (Chicken Anemia Virut) bằng phương pháp ELISA	Mẫu	38.000
4.11	Phân lập virus Cúm gia cầm bằng phương pháp tiêm trứng	Mẫu	56.000
4.12	Giám định virus Cúm gia cầm bằng phương pháp HA	Mẫu	16.000
4.13	Giám định virus Cúm gia cầm bằng phương pháp HI xác định subtype H (H5, H6, H7, H9)	Mẫu	141.000
4.14	Phân lập virus Cúm gia cầm bằng phương pháp môi trường tế bào	Mẫu	385.000
4.15	Giám định virus Cúm gia cầm bằng phương pháp realtime RT-PCR xác định 1 serotype (M hoặc H5 hoặc N1)	Mẫu	510.000
4.16	Phát hiện kháng thể Cúm gia cầm bằng phản ứng HI	Mẫu	39.000
4.17	Phát hiện kháng thể Cúm gia cầm bằng phản ứng khuếch tán trên thạch AGP	Mẫu	45.000
4.18	Phát hiện kháng thể Cúm gia cầm bằng phương pháp ELISA	Mẫu	38.000
4.19	Phát hiện virus Xuất huyết thỏ (VHD) bằng phản ứng HA, HI	Mẫu	63.000
4.20	Phát hiện kháng thể Xuất huyết thỏ (VHD) bằng phản ứng HI	Mẫu	39.000
4.21	Chẩn đoán bệnh Dịch tả lợn (phát hiện kháng nguyên) bằng phương pháp ELISA	Mẫu	153.000
4.22	Phát hiện kháng thể bệnh Dịch tả lợn bằng phương pháp ELISA	Mẫu	76.000
4.23	Phát hiện kháng thể Cúm lợn bằng phương pháp ELISA	Mẫu	63.000
4.24	Phát hiện kháng thể Aujeszky bằng phương pháp ELISA	Mẫu	70.000
4.25	Phát hiện kháng thể PRRS bằng phương pháp ELISA	Mẫu	125.000
4.26	Phát hiện kháng thể bệnh TGE, Rotavirrus bằng phương pháp ELISA	Mẫu	87.000
4.27	Định lượng kháng thể Porcine Parvovirus bằng phương pháp HI	Mẫu	38.000
4.28	Chẩn đoán bệnh Dại bằng phương pháp kháng thể huỳnh quang	Mẫu	153.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
4.29	Chẩn đoán bệnh Dại bằng phương pháp tiêm truyền động vật thí nghiệm	Mẫu	108.000
4.30	Chẩn đoán bệnh Dại bằng phương pháp ELISA	Mẫu	148.000
4.31	Phát hiện kháng nguyên bệnh Lở mồm long móng bằng phương pháp ELISA	Mẫu	351.000
4.32	Phát hiện kháng thể bệnh Lở mồm long móng (01 serotyp O) bằng phương pháp ELISA	Mẫu	119.000
4.33	Phát hiện kháng thể bệnh Lở mồm long móng (03 serotyp O-A-Asia 1) bằng phương pháp ELISA	Mẫu	288.000
4.34	Định lượng kháng thể bệnh Lở mồm long móng bằng phương pháp ELISA	Mẫu	252.000
4.35	Định lượng kháng thể bệnh Lở mồm long móng (03 serotyp O-A-Asia 1) bằng phương pháp ELISA	Mẫu	405.000
4.36	Phát hiện kháng thể Leukosis ở bò bằng phương pháp ELISA	Mẫu	73.000
4.37	Phát hiện kháng thể bệnh Lưỡi xanh bằng phương pháp ELISA	Mẫu	77.000
4.38	Phát hiện kháng thể IBR (Infectious Bovine Rhinotracheitis) bằng phương pháp ELISA	Mẫu	65.000
4.39	Phát hiện virus Newcastle bằng phương pháp Realtime RT-PCR	Mẫu	470.000
4.40	Phát hiện virus Gumboro bằng phương pháp Realtime RT-PCR	Mẫu	470.000
4.41	Chẩn đoán virus viêm gan vịt trên trứng	Mẫu	735.000
4.42	Phát hiện virus Dịch tả vịt bằng phương pháp Realtime PCR	Mẫu	470.000
4.43	Phát hiện virus Dịch tả vịt bằng phương pháp phân lập trên môi trường tế bào	Mẫu	151.000
4.44	Định lượng kháng thể Dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào	Mẫu	136.000
4.45	Phát hiện virus Cúm lợn bằng phương pháp Realtime RT-PCR	Mẫu	540.000
4.46	Phát hiện virus Dịch tả lợn bằng phương pháp Realtime RT-PCR	Mẫu	540.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
4.47	Phân lập virus Dịch tả lợn trên môi trường tế bào (Số mẫu ít nhất là 11 mẫu)	Mẫu	189.000
4.48	Định tính kháng thể Dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA (Số mẫu ít nhất là 40 mẫu)	Mẫu	49.000
4.49	Định lượng kháng thể DTL bằng phương pháp NPLA (Số mẫu ít nhất là 11 mẫu)	Mẫu	154.000
4.50	Phát hiện virus PRRS bằng phương pháp Realtime RT-PCR	Mẫu	470.000
4.51	Phát hiện virus PRRS bằng phương pháp phân lập trên môi trường tế bào (Số mẫu ít nhất là 11 mẫu)	Mẫu	131.000
4.52	Phát hiện kháng thể PRRS bằng phương pháp IPMA (Số mẫu ít nhất là 40 mẫu)	Mẫu	53.000
4.53	Định lượng kháng thể PRRS bằng phương pháp IPMA (Số mẫu ít nhất là 11 mẫu)	Mẫu	203.000
4.54	Phát hiện virus PCV-2 bằng phương pháp Realtime PCR	Mẫu	470.000
4.55	Phát hiện virus PED bằng phương pháp Realtime RT-PCR	Mẫu	470.000
4.56	Chẩn đoán virus bệnh Lở mồm long móng bằng phương pháp RT-PCR (chưa định type)	Mẫu	470.000
4.57	Phát hiện virus bệnh Lở mồm long móng (định type O-A-Asia1) bằng phương pháp RT-PCR	Mẫu	877.000
4.58	Phát hiện kháng thể bệnh Lở mồm long móng tự nhiên trên lợn bằng phương pháp ELISA dùng kit 3ABC	Mẫu	82.000
4.59	Phát hiện kháng thể bệnh Lở mồm long móng tự nhiên trên trâu, bò bằng phương pháp ELISA dùng kit 3ABC	Mẫu	76.000
4.60	Phát hiện virus dại bằng phương pháp RT-PCR	Mẫu	648.000
4.61	Định lượng kháng thể viêm gan vịt	Mẫu	518.000
5	**Xét nghiệm vi trùng**		
5.1	Kiểm tra kháng thể Mycoplasma gallisepticum ở gia cầm bằng phản ứng ngưng kết	Mẫu	11.500
5.2	Kiểm tra kháng thể Salmonella pullorum ở gia cầm bằng phản ứng ngưng kết	Mẫu	7.500
5.3	Chẩn đoán phân lập vi trùng Salmonella.sp (nuôi cấy, phân lập, định danh)	Mẫu	133.500
5.4	Chẩn đoán phân lập vi trùng gây bệnh Tụ huyết trùng	Mẫu	129.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
5.5	Chẩn đoán phân lập vi trùng gây bệnh Đóng dấu	Mẫu	102.500
5.6	Kiểm tra kháng thể xoắn khuẩn bằng phương pháp MAT	Mẫu	45.000
5.7	Định lượng kháng thể Mycoplasma hyopneumoniae bằng phương pháp ELISA	Mẫu	73.000
5.8	Phân lập vi khuẩn gây bệnh Sảy thai truyền nhiễm	Mẫu	269.000
5.9	Kiểm tra kháng thể bệnh Sảy thai truyền nhiễm bằng phản ứng Rose Bengal	Mẫu	40.500
5.10	Kiểm tra bệnh Sảy thai truyền nhiễm bằng phản ứng kết hợp bổ thể	Mẫu	225.000
5.11	Phát hiện kháng thể bệnh Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp ELISA xét nghiệm huyết thanh	Mẫu	67.000
5.12	Phát hiện kháng thể bệnh Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp ELISA xét nghiệm sữa	Mẫu	67.000
5.13	Phân lập vi trùng lao	Mẫu	225.000
5.14	Phản ứng dò lao (Tuberculine) nội bì	Mẫu	45.000
5.15	Phản ứng dò lao bằng phương pháp ELISA (Bovigam)	Mẫu	159.000
5.16	Chẩn đoán phân lập vi trùng gây bệnh Nhiệt thán	Mẫu	203.000
5.17	Phát hiện kháng thể APP (Actinobaccilus Pleuro Pneumonia) bằng phương pháp ELISA	Mẫu	65.000
5.18	Kháng sinh đồ (1 loại kháng sinh)	Mẫu	10.000
5.19	Mẫu tổng hợp phát hiện vi trùng (cho một loại vi trùng)	Mẫu	135.000
5.20	Phân lập, giám định vi khuẩn Heamophilus paragallinarum gây bệnh trên gà	Mẫu	156.000
5.21	Định lượng kháng thể Heamophilus paragallinarum bằng phương pháp HI	Mẫu	15.500
5.22	Định lượng kháng thể Bordetella bronchiseptica bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	12.500
5.23	Phân lập, giám định nấm phổi Aspergillus	Mẫu	94.500
5.24	Phân lập, định danh vi khuẩn E.coli	Mẫu	92.000
5.25	Phân lập, định danh vi khuẩn E.coli gây phù đầu trên lợn	Mẫu	125.000
5.26	Phân lập, định danh vi khuẩn E.coli gây tiêu chảy trên lợn	Mẫu	143.000
5.27	Phân lập, giám định tụ cầu khuẩn Staphylococcus gây bệnh	Mẫu	124.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
5.28	Phân lập, giám định vi khuẩn Streptococcus	Mẫu	241.000
5.29	Phân lập, giám định vi khuẩn Actinobacillus pleuropneumoniae	Mẫu	164.000
5.30	Phân lập, giám định vi khuẩn Heamophilus parasuis gây bệnh ở lợn	Mẫu	164.000
5.31	Phát hiện kháng thể Heamophilus parasuis bằng phương pháp ELISA	Mẫu	65.000
5.32	Phát hiện vi khuẩn Mycoplasma hyopneumoniae bằng phương pháp nuôi cấy, phân lập	Mẫu	271.000
5.33	Phát hiện kháng thể Mycoplasma hyopneumoniae bằng phương pháp ELISA	Mẫu	65.000
5.34	Phân lập, định danh vi trùng Clostridium perfringens	Mẫu	225.000
5.35	Phân lập, định danh vi trùng Clostridium chauvoei	Mẫu	198.000
5.36	Phân lập, định danh vi khuẩn gây bệnh viêm vú ở bò	Mẫu	220.500
5.37	Phát hiện kháng nguyên Leptospira	Mẫu	243.000
5.38	Phân lập, giám định vi khuẩn Streptococcus suis	Mẫu	241.000
6	**Xét nghiệm ký sinh trùng**		
6.1	Ký sinh trùng đường ruột:		
	- Phát hiện trứng bằng phương pháp lắng cặn và dội rửa	Mẫu	25.000
	- Phát hiện trứng bằng phương pháp soi tươi	Mẫu	11.000
	- Định lượng trứng bằng phương pháp đếm trứng Mc master	Mẫu	25.000
	- Phát hiện trứng, noãn nang bằng phương pháp phù nổi Fuleborn	Mẫu	13.000
	- Định danh giun sán, xác định loài	Mẫu	17.000
	- Xét nghiệm nhanh giun tim (Witness)	Mẫu	90.000
	- Xét nghiệm ấu trùng giun bao (giun xoắn), hoặc gạo lợn bằng phương pháp tiêu cơ	Mẫu	75.000
	- Xét nghiệm kháng thể giun bao (giun xoắn) bằng phương pháp ELISA	Mẫu	69.000
	- Xét nghiệm Trichomonas	Mẫu	77.000
6.2	Ký sinh trùng đường máu:		
	- Kiểm tra tiên mao trùng bằng phản ứng ngưng kết trực tiếp	Mẫu	57.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
	- Kiểm tra tiên mao trùng bằng phương pháp Haematocrit	Mẫu	23.500
	- Kiểm tra bằng phương pháp nhuộm tiêu bản máu	Mẫu	45.000
	- Kiểm tra bằng phương pháp xem tươi	Mẫu	21.000
	- Kiểm tra tiên mao trùng bằng phương pháp tiêm chuột	Mẫu	48.000
6.3	Xét nghiệm ký sinh trùng ngoài da	Mẫu	5.500
6.4	Xét nghiệm nấm da:		
	- Vi nấm ngoài da (xem trực tiếp) xác định giống	Mẫu	9.000
	- Vi nấm ngoài da, nội tạng (nuôi cấy) xác định loài gây bệnh	Mẫu	9.000
6.5	Phát hiện nấm mốc	Mẫu	90.000
6.6	Phát hiện thuốc diệt chuột	Mẫu	45.000
6.7	Phát hiện kim loại nặng	Mẫu	90.000
6.8	Phát hiện thuốc bảo vệ thực vật	Mẫu	90.000
7	**Xét nghiệm nước tiểu, dịch xoang**	Chỉ tiêu	1.500
8	**Xét nghiệm sinh lý máu**	Mẫu	18.000
9	**Xét nghiệm sinh hóa máu**	Mẫu	9.000
10	**Chẩn đoán siêu âm**		
	- Tổng quát	Lần	18.000
	- Chuyên biệt	Lần	27.000
11	**Chẩn đoán X quang**		
	- Phim lớn	Lần	54.000
	- Phim nhỏ	Lần	27.000
	- Phim nhỏ phức tạp	Lần	27.000
	(Trường hợp chụp có cản quang tính thêm tiền thuốc cản quang)		
12	**Xét nghiệm độc chất**		
	Phát hiện 5 loại độc chất trong mẫu bệnh phẩm:	Lần	162.000
	- Hợp chất Cyanua (CN-)		
	- Phốt phát kẽm (P_2Zn_3)		
	- Parathion (C10H14P8NO_3)		
	- Thủy ngân Clorua ($HgCL_2$)		
	- Hợp chất asen (As++)		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
13	**Giám định mẫu ADN cho bò hoặc cừu**	Mẫu	1.980.000
II	**Thủy sản**		
1	Bệnh vi rút		
1.1	*Tôm*		
	MBV (Bệnh tôm còi) - PCR - Mô - Soi tươi	Mẫu	 136.000 42.500 17.000
	WSSV (Bệnh đốm trắng) - PCR - Mô	-	 136.000 42.500
	YHV (Bệnh đầu vàng) - RT-PCR - Mô	Lần/ mẫu	 195.500 42.500
	TSV (Bệnh taura) - RT-PCR - Mô	Lần/ mẫu	 195.500 42.500
1.2	*Cá*		
	VNN - RT-PCR - Mô	Mẫu	 185.500 41.000
1.3	Các vi rút khác	-	485.000
2	Bệnh vi khuẩn		
2.1	Bệnh do vi khuẩn Vibrio ở ĐVTS - Bệnh phát sáng - Bệnh đỏ thân - Bệnh phồng đuôi, đứt râu, lở loét - Bệnh đốm trắng do vi khuẩn - Bệnh khác	Chỉ tiêu	101.000
2.2	Bệnh do vi khuẩn Aeromonas ở ĐVTS nước ngọt - Bệnh đốm đỏ, lở loét - Bệnh thối mang - Bệnh đốm nâu TCX - Bệnh khác	-	101.000
2.3	+ Bệnh do vi khuẩn Pseudomonas ở cá - Bệnh xuất huyết ở cá - Bệnh trắng đuôi ở cá	-	101.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
2.4	+ Bệnh do Streptococcus ở cá - Bệnh nhiễm khuẩn máu ở cá - Bệnh khác	-	101.000
2.5	+ Các bệnh do những tác nhân vi khuẩn khác	-	101.000
3	Bệnh nấm		
3.1	Nấm nước ngọt - Nấm Saprolegnia.sp - Nấm Archlya.sp - Nấm Aphanomyces.sp - Các nấm khác	Chỉ tiêu	51.000
3.2	Nấm nước lợ, mặn - Nấm Fusarium.sp - Nấm Lagenidium.sp - Nấm Haliphthoros.sp - Các nấm khác	-	51.000
4	Bệnh ký sinh trùng		
	+ Ký sinh trùng nước ngọt (soi tươi)	Chỉ tiêu	36.500
	+ Ký sinh trùng nước lợ, mặn (soi tươi)	-	36.500

Ghi chú: Phí chẩn đoán thú y:

- Điểm 4.47 "Phân lập virus Dịch tả lợn trên môi trường tế bào"; 4.49 "Định lượng kháng thể DTL bằng phương pháp NPLA"; 4.51 "Phát hiện virus PRRS bằng phương pháp phân lập trên môi trường tế bào"; 4.53 "Định lượng kháng thể PRRS bằng phương pháp IPMA": Nếu số mẫu dưới 11 mẫu thì phí sẽ tính thêm 25% so với trường hợp số mẫu từ 11 mẫu trở lên.

- Điểm 4.48 "Định tính kháng thể Dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA"; 4.52 "Phát hiện kháng thể PRRS bằng phương pháp IPMA": Nếu số mẫu dưới 40 mẫu thì phí sẽ tính thêm 25% so với trường hợp số mẫu từ 40 mẫu trở lên.

- Điểm 5.19 "Mẫu tổng hợp phát hiện vi trùng (cho một loại vi trùng)": Sau khi xét nghiệm, nếu không phát hiện được vi trùng trong mẫu bệnh phẩm thì phí sẽ tính như phát hiện được 1 loại vi trùng.

Phụ lục 4. Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; Kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
A	**Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật**		
I	**Động vật, sản phẩm động vật trên cạn**		
1	**Kiểm tra lâm sàng động vật**		
1.1	Trâu, bò, ngựa, lừa	Con	5.500
1.2	Dê, cừu	Con	3.000
1.3	Lợn:		
	- Lợn (trên 15kg)	Con	1.000
	- Lợn sữa (bằng hoặc dưới 15kg)	Con	500
1.4	Chó, mèo	Con	3.000
1.5	Khỉ, vượn, cáo, nhím, chồn	Con	4.500
1.6	Hổ, báo, voi, hươu, nai, sư tử, bò rừng	Con	27.000
1.7	Rắn, tắc kè, thằn lằn, rùa, kỳ nhông	Con	500
1.8	Trăn, cá sấu, kỳ đà	Con	4.500
1.9	Chim cảnh các loại	Con	4.500
1.10	Chim làm thực phẩm	Con	50
1.11	Gia cầm:	Con	
	- Gia cầm trưởng thành	Con	100
	- Gia cầm con (dưới 1 tuần tuổi)	Con	50
1.12	Thỏ, chuột nuôi thí nghiệm	Con	500
1.13	Đà điểu:		
	- 1 ngày tuổi	Con	1000
	- Trưởng thành	Con	4.500
1.14	Ong nuôi	Đàn	500
2	**Xét nghiệm bệnh**	Chỉ tiêu	Thu theo chỉ tiêu đơn lẻ tại Phụ lục 3
II	**Kiểm dịch sản phẩm động vật, thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm khác có nguồn gốc động vật**		
2.1	Trứng gia cầm các loại:		
	- Trứng giống, trứng đã ấp (trứng lộn)	Quả	5,5
	- Trứng thương phẩm	Quả	4,5

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
2.2	Trứng Đà điểu	Quả	7
2.3	Trứng cút	Quả	1
2.4	Trứng tằm	Hộp	27.000
2.5	Tinh dịch	Liều	70
2.6	Sản phẩm động vật đông lạnh:		
	- Vận chuyển với số lượng lớn bằng Container, xe lạnh từ 12 tấn đến 24 tấn (Trường hợp lô hàng cần phải xét nghiệm, các chỉ tiêu xét nghiệm được tính phí riêng theo thực tế)	Lô hàng	630.000
	- Vận chuyển với số lượng ít (dưới 12 tấn) (Trường hợp lô hàng cần phải xét nghiệm, các chỉ tiêu xét nghiệm được tính phí riêng theo thực tế)	Kg	90
2.7	Ruột khô, bì, gân, da phồng	Kg	135
2.8	Phủ tạng, phụ phẩm, huyết gia súc, lòng đỏ và lòng trắng trứng làm thực phẩm	Kg	90
2.9	Đồ hộp các loại	Kg	135
2.10	Sản phẩm động vật pha lóc, đóng gói lại, sơ, chế biến	Kg	135
2.11	Kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y đối với sữa và các sản phẩm sữa làm thực phẩm (mức thu tối đa không quá 10 triệu đồng/lô hàng)	Tấn	28.000
2.12	Yến	Kg	1.100
2.13	Mật ong	Tấn	6.700
2.14	Sữa ong chúa	Kg	3.000
2.15	Sáp ong	Tấn	27.000
2.16	Kém tằm	Tấn	13.500
2.17	Lông vũ, lông mao, xương, móng, sừng	Tấn	9.000
2.18	Da:		
	- Trăn, rắn	Mét	100
	- Cá sấu	Tấm	4.500
	- Da tươi, da muối, da sơ chế	Tấm	900
	- Da tươi, muối, sơ chế (container trên 12 tấn)	Lô hàng	225.000
	- Các loại khác	Tấn	4.500
2.19	Bột huyết, bột xương, bột phụ phẩm, bột thịt, bột lông vũ, bột cá, bột váng sữa và các loại khác làm thức ăn chăn nuôi (mức thu tối đa không quá 10 triệu đồng/lô hàng)	Tấn	11.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
2.20	Thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật	Tấn	2.000
2.21	Sừng mỹ nghệ	Cái	500
2.22	Phế liệu tơ tằm	Tấn	13.500
2.23[4]	*Kiểm tra, giám sát hàng động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam*	*Xe ô tô/ toa tàu/ container*	*65.000*
2.24	Kiểm tra chất thải động vật đã qua xử lý	Tấn	7.000
III	**Kiểm dịch động vật thủy sản, sản phẩm động vật thủy sản**		
1	Phí kiểm dịch động vật thủy sản, sản phẩm động vật thủy sản		
1.1	Phí kiểm tra lâm sàng động vật thủy sản		
	- Lô hàng có số lượng ≤ 500 con	Lô hàng	50.000
	- Lô hàng có số lượng từ 501 - 10.000 con	Lô hàng	100.000
	- Lô hàng có số lượng từ > 10.000 con	Lô hàng	200.000
1.2[5]	*Phí kiểm tra thực trạng hàng hóa đối với sản phẩm động vật thủy sản đông lạnh*		
	- Lô hàng có khối lượng ≤ 24 tấn	*Lô hàng*	*100.000*
	- Lô hàng có khối lượng từ trên 24 - 150 tấn	*Lô hàng*	*200.000*
	- Lô hàng có khối lượng từ trên 150 - 300 tấn	*Lô hàng*	*300.000*
	- Lô hàng có khối lượng từ trên 300 - 500 tấn	*Lô hàng*	*400.000*
	Lô hàng có khối lượng trên 500 tấn, thu theo lũy tiến nhưng không vượt quá 3.000.000 đồng/lô hàng. *Ví dụ: Phí kiểm tra đối với 01 lô hàng có khối lượng 520 tấn là 500.000 đồng (bao gồm tiền phí đối với lô hàng 500 tấn là 400.000 đồng và tiền phí đối với lô hàng 20 tấn là 100.000 đồng)*		
1.3	Phí kiểm tra thực trạng hàng hóa đối với sản phẩm động vật thủy sản qua phơi, sấy		
	- Lô hàng có khối lượng ≤ 1.000kg	Lô hàng	100.000
	- Lô hàng có khối lượng từ 1.001 - 10.000kg	Lô hàng	200.000
	- Lô hàng có khối lượng từ > 10.000kg	Lô hàng	400.000

[4] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 11/2013/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15/3/2013.

[5] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 11/2013/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15/3/2013.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
1.4	Phí kiểm tra thực trạng hàng hóa đối với sản phẩm động vật thủy sản dạng lỏng, sệt		
	- Lô hàng có khối lượng ≤ 1.000 lít/tấn	Lô hàng	100.000
	- Lô hàng có khối lượng từ 1.001 - 10.000 lít/tấn	Lô hàng	200.000
	- Lô hàng có khối lượng từ > 10.000 lít/tấn	Lô hàng	400.000
1.5	Phí kiểm tra thực trạng hàng hóa đối với các loại sản phẩm động vật thủy sản khác	Tấn	20.000
1.6	Phí giám sát cách ly kiểm dịch đối với động vật thủy sản giống	Lô hàng	800.000
1.7	Phí giám sát cách ly kiểm dịch đối với động vật thủy sản thương phẩm	Lô hàng	500.000
1.8[6]	*Kiểm tra, giám sát động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam*	*Xe ô tô/ toa tàu/ container*	*65.000*
1.9	Phí xét nghiệm bệnh	Chỉ tiêu	Thu theo chỉ tiêu đơn lẻ tại phụ lục 3
B	**Kiểm soát giết mổ**		
1	Trâu, bò, ngựa, lừa:		
	- Công suất dưới 50 con/ngày	Con	14.000
	- Công suất từ 50 con/ngày trở lên	Con	12.000
2	Dê, cừu	Con	4.000
3	Lợn sữa (dưới 15kg):		
	- Công suất dưới 200 con/ngày	Con	1000
	- Công suất từ 200 con/ngày trở lên	Con	700
4	Lợn thịt (từ 15kg trở lên):		
	- Công suất dưới 100 con/ngày	Con	7.000
	- Công suất từ 100 con/ngày trở lên	Con	6.500
5	Thỏ và động vật có khối lượng tương đương	Con	3.000

[6] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 11/2013/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15/3/2013.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
6	Gia cầm	Con	200
7	Chim	Con	100
8	Đà điểu	Con	4.000
C	**Kiểm tra vệ sinh thú y**		
1	Kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y đối với thịt và sản phẩm động vật:		
	- pH (pH meter)	Mẫu	13.000
	- Borate, formol (thử định tính)	Mẫu	9.000
	- NH_3 (TCVN 3699/1990)	Mẫu	45.000
	- H_2S (TCVN 4834/1998)	Mẫu	27.000
	- VKHK (ISO 4833/2006)	Mẫu	62.000
	- Enterobacteriaceae (ISO 21528-2/2004)	Mẫu	72.000
	- Coliform (ISO 4832/2006)	Mẫu	55.000
	- Coliform (ISO 4831/2006)	Mẫu	72.000
	- Fecalcoliforms (ISO 4831/2006)	Mẫu	72.000
	- E.coli (ISO 7251/2005)	Mẫu	97.000
	- E.coli (ISO 16649/2001)	Mẫu	90.000
	- Salmonella (ISO 6579/2003)	Mẫu	127.000
	- Salmonella (ISO 6579/2003) định danh	Mẫu	178.000
	- S.aureus (ISO 6888/1999)	Mẫu	83.000
	- Cl.Perfringens (ISO 7937/2004)	Mẫu	70.000
	- Bacillus cereus (ISO 7932/2004)	Mẫu	70.000
	- L.monocystogens (ISO/Dis 11290/1994)	Mẫu	212.000
	- Campylobacter (ISO/10272-1/2006)	Mẫu	139.000
	- Campylobacter (ISO/10272-2/2006)	Mẫu	240.000
	- Nấm mốc, nấm men tổng số (ISO 7954/1987)	Mẫu	68.000
	- Các loại vi sinh vật gây bệnh khác	Mẫu	90.000
2	Kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y đối với sữa tươi:		
	- pH (pH meter)	Mẫu	13.000
	- Tỷ trọng (tỷ trọng kế)	Mẫu	4.500
	- Hàm lượng bơ	Mẫu	27.000
	- Hàm lượng protein (Kieldahl)	Mẫu	45.000
	- Vật chất khô (trọng lượng)	Mẫu	27.000
	- Tế bào soma	Mẫu	9.000
	- Vi khuẩn hiếu khí tổng số (thử xanhmethylen)	Mẫu	9.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
	- VKHK (ISO 4833/2006)	Mẫu	62.000
	- Coliform (ISO 4832/2006)	Mẫu	72.000
	- Coliform (ISO 4831/2006)	Mẫu	72.000
	- Fecal coliforms (ISO 4831/2006)	Mẫu	72.000
	- E.coli (ISO 6785/1995)	Mẫu	97.000
	- E.coli (ISO 16649/2001)	Mẫu	90.000
	- Salmonella (ISO 6579/2003)	Mẫu	127.000
	- Salmonella (ISO 6579/2003) định danh	Mẫu	178.000
	- S.aureus (ISO 6888/1999)	Mẫu	83.000
	- Cl.Perfringens (ISO 7937/2004)	Mẫu	70.000
	- Bacillus cereus (ISO 7932/2004)	Mẫu	70.000
	- L.monocystogens (ISO 11290-1/2004)	Mẫu	97.000
	- L.monocystogens (ISO 11290-2/2004)	Mẫu	224.000
	- Nấm mốc, nấm men tổng số (ISO 6611/2004)	Mẫu	72.000
	- Các loại vi sinh vật gây bệnh khác	Mẫu	70.000
3	Kiểm tra các chất tồn dư có trong sản phẩm động vật:		
	- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (từ chỉ tiêu thứ hai trở đi bằng 50% chỉ tiêu đầu)	Chỉ tiêu đầu	540.000
	- Dư lượng thủy ngân	Chỉ tiêu	270.000
	- Dư lượng kim loại nặng Cd, As, Pb.	Chỉ tiêu	360.000
	- Dư lượng chất kháng sinh, hócmon, chất kích thích tăng trưởng	Thu theo phương pháp	
	- Dư lượng Aflatoxin		
	+ Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ LC/MS	Chỉ tiêu	558.000
	+ Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ LC/MS/MS	Chỉ tiêu	720.000
	+ Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Chỉ tiêu	486.000
	+ Phương pháp Elisa	Chỉ tiêu	423.000
	- Test thử nhanh với β-agonist	Chỉ tiêu	63.000
4	Kiểm tra vệ sinh thú y thức ăn chăn nuôi:		
	- Pb (AOAC 968.08)	Mẫu	140.000
	- Aflatoxin	Thu theo phương pháp	
	- Dư lượng chất kháng sinh, hócmon, chất kích thích tăng trưởng		
	+ Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ LC/MS	Chỉ tiêu	558.000
	+ Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ LC/MS/MS	Chỉ tiêu	720.000
	+ Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Chỉ tiêu	486.000
	+ Phương pháp Elisa	Chỉ tiêu	423.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
	- VKHK (ISO 4833/2006)	Mẫu	62.000
	- Coliform (ISO 4832/2006)	Mẫu	55.000
	- Coliform (ISO 4831/2006)	Mẫu	72.000
	- Fecalcoliforms (ISO 4831/2006)	Mẫu	72.000
	- E.coli (ISO 7251/2005)	Mẫu	97.000
	- E.coli (ISO 16649/2001)	Mẫu	90.000
	- Salmonella (ISO 6579/2003)	Mẫu	127.000
	- Salmonella (ISO 6579/2003) định danh	Mẫu	178.000
	- Các loại nấm mốc, nấm men tổng số (ISO 7954/1987)	Chỉ tiêu	68.000
	- Vi sinh vật khác	Chỉ tiêu	90.000
5	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với các cơ sở chăn nuôi động vật tập trung, sản xuất, kinh doanh con giống, ấp trứng; nơi tập trung, thu gom động vật, sản phẩm động vật, bãi chăn thả động vật; cơ sở giết mổ động vật, sơ chế, bảo quản sản phẩm động vật; khu cách ly kiểm dịch động vật xuất, nhập khẩu; cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi; cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc thú y		
	* Môi trường không khí:		
	- Độ bụi không khí	Chỉ tiêu	25.500
	- Ánh sáng	Chỉ tiêu	13.000
	- Tiếng ồn	Chỉ tiêu	23.000
	- Độ ẩm không khí	Chỉ tiêu	13.000
	- Nhiệt độ không khí	Chỉ tiêu	13.000
	- Độ chuyển động không khí	Chỉ tiêu	13.000
	- Độ nhiễm khuẩn không khí	Chỉ tiêu	14.000
	- Nồng độ CO_2	Chỉ tiêu	60.000
	- Nồng độ khí H_2S	Chỉ tiêu	117.000
	- Nồng độ khí NH_3	Chỉ tiêu	117.000
	- Enterobacteriaceae	Chỉ tiêu	68.000
	- Coliform	Chỉ tiêu	72.000
	- E.coli	Chỉ tiêu	90.000
	- Salmonella	Chỉ tiêu	144.000
	- Nấm mốc, nấm men tổng số	Chỉ tiêu	68.000
	* Xét nghiệm nước:		
	- Độ pH	Chỉ tiêu	19.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
	- Nhiệt độ	Chỉ tiêu	4.000
	- Độ dẫn điện	Chỉ tiêu	21.000
	- Độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$)	Chỉ tiêu	28.000
	- Clorua	Chỉ tiêu	28.000
	- Clo dư	Chỉ tiêu	28.000
	- Sunfát	Chỉ tiêu	28.000
	- Photphát	Chỉ tiêu	28.000
	- Đồng	Chỉ tiêu	41.000
	- Sắt tổng số	Chỉ tiêu	41.000
	- Mangan	Chỉ tiêu	48.000
	- Nitrat (tính theo N)	Chỉ tiêu	41.000
	- Nitrit (tính theo N)	Chỉ tiêu	28.000
	- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (từ chỉ tiêu thứ hai trở đi thu bằng 50% chỉ tiêu đầu)	Chỉ tiêu đầu	329.000
	- VKHK (ISO 6222/1999)	Chỉ tiêu	28.000
	- Coliform (TCVN 6187-2/1999)	Chỉ tiêu	28.000
	- Feacal coliforms (TCVN 6187-2/1999)	Chỉ tiêu	28.000
	- E. coli (TCVN 6187-2/1999)	Chỉ tiêu	28.000
	- Cl. Perfringens (AOAC-2000)	Chỉ tiêu	63.000
	- Các vi khuẩn gây bệnh khác	Chỉ tiêu	90.000
	- BOD5 20^oC (Bio chemical Oxygen Demand)	Chỉ tiêu	70.000
	- COD (Chemical Oxygen Demand)	Chỉ tiêu	70.000
	- Sunphua (H_2S)	Chỉ tiêu	41.000
	- Amoniac (NH_3)	Chỉ tiêu	28.000
	- Nitơ tổng số	Chỉ tiêu	63.000
	- Photpho tổng số	Chỉ tiêu	63.000
	- Flo	Chỉ tiêu	50.000
	- Kẽm	Chỉ tiêu	63.000
	- Cyanua	Chỉ tiêu	5.0000
	- Brom	Chỉ tiêu	50.000
	- Cặn tổng số	Chỉ tiêu	63.000
	- Dư lượng Thủy ngân	Chỉ tiêu	180.000
	- Dư lượng Kim loại nặng Cd, As, Pb	Chỉ tiêu	238.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
6	**Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất giống thủy sản**		
	- Công suất > 20 triệu con/năm	Lần	468.500
	- Công suất từ 10 triệu đến 20 triệu con/năm	Lần	339.000
	- Công suất từ 5 triệu đến 10 triệu con/năm	Lần	255.000
	- Công suất đến 5 triệu con/năm	Lần	170.000
7	**Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở kinh doanh giống thủy sản**	Lần	145.500
8	**Phí kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y cho các cơ sở nuôi thủy sản thương phẩm**		
	Do trung ương quản lý	Lần	420.000
	Do địa phương quản lý	Lần	291.000
9	**Phí kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y nơi cách ly kiểm dịch xuất, nhập khẩu ĐV thủy sản**	Lần	121.000
D	**Vệ sinh tiêu độc trong công tác kiểm dịch**		
1	Xe ô tô	Lần/cái	40.000
2	Máy bay	Lần/cái	450.000
3	Toa tầu, xe lửa	Lần/Toa	68.000
4	Các loại xe khác	Lần/Xe	10.000
5	Sân, bến bãi, khu cách ly kiểm dịch, cơ sở chăn nuôi, cơ sở sản xuất con giống, ấp trứng, cơ sở giết mổ động vật, chế biến, sản phẩm động vật, cơ sở kinh doanh động vật, sản phẩm động vật, chợ mua bán sản phẩm động vật	m^2	500
E	**Dán tem kiểm tra vệ sinh thú y sản phẩm động vật**	Tem	500
F	**Đánh dấu gia súc**		
1	Bấm thẻ tai đại gia súc (trâu, bò, ngựa, lừa, hươu, nai...)	Thẻ	8.000
2	Bấm thẻ tai tiểu gia súc (lợn, dê, cừu,…)	Thẻ	6.500
3	Niêm phong phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật	Thẻ	1.500

Ghi chú: Phí Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; Kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y:

- Mục C, điểm C.6, C.7, C.8, C.9: Chưa bao gồm phí kiểm tra các chỉ tiêu môi trường.

- Mục D "Vệ sinh tiêu độc trong công tác kiểm dịch": Chưa tính tiền hóa chất, nhiên liệu.

Phụ lục 5. Phí kiểm nghiệm thuốc thú y dùng cho động vật

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
1	**Kiểm nghiệm vắc xin và chế phẩm sinh học**		
1.1	Vắc xin Tụ huyết trùng trâu, bò	Lô hàng	1.883.000
1.2	Vắc xin Tụ huyết trùng lợn	Lô hàng	1.780.000
1.3	Vắc xin Dịch tả lợn	Lô hàng	1.755.000
1.4	Vắc xin Đóng dấu lợn	Lô hàng	1.895.000
1.5	Vắc xin Nhiệt thán Nha bào vô độc chủng 34F2	Lô hàng	1.489.000
1.6	Vắc xin Nhiệt thán Nha bào vô độc chủng Trung Quốc	Lô hàng	1.734.000
1.7	Vắc xin Phó thương hàn lợn	Lô hàng	1.872.000
1.8	Vắc xin Tụ dấu 3 - 2	Lô hàng	2.730.000
1.9	Vắc xin Leptospirosis	Lô hàng	1.710.000
1.10	Vắc xin Ung khí thán	Lô hàng	1.485.000
1.11	Vắc xin Newcastle	Lô hàng	1.004.000
1.12	Vắc xin Đậu gà	Lô hàng	1.171.000
1.13	Vắc xin Tụ huyết trùng gia cầm	Lô hàng	1.004.000
1.14	Vắc xin Gumboro	Lô hàng	1.339.000
1.15	Vắc xin Dịch tả vịt nhược độc	Lô hàng	1.318.000
1.16	Vắc xin Dại cố định	Lô hàng	1.498.000
1.17	Vắc xin Dại vô hoạt	Lô hàng	2.425.000
1.18	Kiểm tra giống vi sinh vật dùng trong thú y:		
	- Virus	Chủng	1.283.000
	- Vi khuẩn	Chủng	1.708.000
1.19	Kiểm tra huyết thanh:		
	- Một giá (1 thành phần)	Lô hàng	1.075.000
	- Hai giá (2 thành phần)	Lô hàng	1.360.000
	- Ba giá (3 thành phần)	Lô hàng	1.649.000
1.20	Vắc xin Tụ huyết trùng dê, cừu	Lô hàng	1.575.000
1.21	Vắc xin Đậu dê	Lô hàng	1.927.000
1.22	Vắc xin Nhị liên	Lô hàng	2.142.000
1.23	Vắc xin Tam liên	Lô hàng	2.312.000
1.24	Vắc xin Cúm gia cầm	Lô hàng	1.367.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
1.25	Vắc xin Lở mồm long móng	01 Chủng	1.414.000
1.26	Vắc xin E.coli phù đầu	Lô hàng	1.565.000
1.27	Vắc xin Glasser lợn	Lô hàng	1.641.000
1.28	Vắc xin Mycoplasma Hyopneumoniae lợn	Lô hàng	1.508.000
1.29	Vắc xin Mycoplasma trên gia cầm	Lô hàng	1.512.000
1.30	Vắc xin Tai xanh	Lô hàng	2.287.000
1.31	Vắc xin Gan thận mủ (Edwardsiella ictaluri) trên cá tra	Lô hàng	1.890.000
2	**Kiểm nghiệm dược phẩm**		
2.1	Nhận xét bên ngoài bằng cảm quan	Lần	7.500
2.2	Thử vật lý thuốc tiêm, thuốc nước:		
	- Thể tích	Lần	15.000
	- Soi mẫu thuốc tiêm	Lần	15.000
	- Soi mẫu nước, độ trong	Lần	15.000
2.3	Thử thuốc viên, thuốc bột:		
	- Độ tan rã trong nước	Lần	46.000
	- Độ chắc của viên	Lần	46.000
2.4	Thử độ tan trong nước của nguyên liệu	Lần	46.000
2.5	Định tính:		
	- Đơn giản (mỗi phản ứng)	Lần	31.500
	- Ghi phổ hồng ngoại (dùng chất chuẩn)	Lần	153.000
	- Sắc ký lỏng cao áp (dùng chất chuẩn)	Lần	153.000
	- Ghi phổ tử ngoại toàn bộ	Lần	135.000
	- Phức tạp (mỗi chất)	Lần	90.000
2.6	Thử độ ẩm:		
	- Sấy	Lần	121.500
	- Đo độ ẩm bằng tia hồng ngoại	Lần	97.000
	- Sấy chân không	Lần	148.500
	- Đo độ ẩm bằng phương pháp chuẩn độ (Karl Fisher)	Lần	180.000
2.7	Đo tỷ trọng kế	Lần	17.000
2.8	Đo độ pH	Lần	45.000
2.9	Đo độ cồn	Lần	67.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
2.10	Thử khác trên sinh vật và vi sinh vật:		
	- Độc tính bất thường	Lần	270.000
	- Thử chí nhiệt tố thuốc tiêm	Lần	360.000
	- Định lượng bằng ôxytoxin	Lần	450.000
	- Thử độ vô khuẩn thuốc tiêm	Lần	195.000
	- Phân lập và định danh vi sinh vật	Chỉ tiêu	63.000
	- Xác định số lượng vi sinh vật	Chỉ tiêu	189.000
	- Xác định hoạt tính của men	Chỉ tiêu	63.000
	- Xác định hoạt lực của men (Lipase, Xylanase, Pectinase,...)	Chỉ tiêu	189.000
2.11	Định lượng bằng phương pháp thể tích:		
	- Acid kiềm	Lần	180.000
	- Complexon	Lần	180.000
	- Nitrit	Lần	180.000
	- Penicilin	Lần	180.000
	- Môi trường khan	Lần	180.000
	- Độ bạc	Lần	180.000
	- Chuẩn độ điện thế	Lần	180.000
2.12	Định lượng bằng phương pháp cân	Lần	180.000
2.13	Định lượng bằng phương pháp vật lý		
	- Quang phổ tử ngoại (khả kiến) dùng chất chuẩn	Lần	180.000
2.14	Định lượng những đối tượng đặc biệt:		
	- Nitơ toàn phần	Lần	180.000
	- Nhóm ammonium bậc 4, Benzalkonium,…	Lần/chất	252.000
	- Saponin	Lần/chất	315.000
	- Định lượng Nitơ toàn phần phải qua xử lý	Lần/chất	126.000
	- Nhóm aldehyde, Fomaldehyde,...	Lần/chất	189.000
	- Tính tổng chất hòa tan, chất không tan trong một số dung môi,...	Lần/chất	94.500
	- Beta glucan	Lần/chất	378.000
2.15	Định lượng kích dục tố trên chuột:		
	- HCG	Lần	335.000
	- PMSG (huyết thanh ngựa chửa)	Lần	502.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
2.16	Định lượng bằng phương pháp đo Iode	Lần	180.000
2.17	Định lượng bằng sắc ký lỏng cao áp:		
	- Chất hỗn hợp	Lần/chất	396.000
	- Đơn chất	Lần/chất	540.000
2.18	Kiểm tra an toàn:		
	- Trên tiểu động vật	Lần	270.000
	- Trên lợn	Lần	900.000
2.19	Cắn tro:		
	- Tro toàn phần	Lần	126.000
	- Tro sulfate	Lần	126.000
	- Tro không tan trong acid	Lần	126.000
	- Tro tan trong nước	Lần	126.000
2.20	Các chỉ số acid, xà phòng hóa, Acetyl, Iod, Hydroxyl, Peroxide,...	Lần	126.000
2.21	Định lượng kháng sinh bằng phương pháp vi sinh vật	Lần	283.500
2.22	Định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng khối phổ	Lần/chất	504.000
2.23	Định lượng bằng phương pháp Elisa	Lần/chất	378.000
2.24	Định lượng nguyên tố, kim loại nặng bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử	Lần/chất	189.000

Ghi chú: Phí kiểm nghiệm thuốc thú y dùng cho động vật:

- Không bao gồm chi phí mua động vật thí nghiệm, thức ăn chăn nuôi và các chi phí phát sinh khác (nếu có).
- Phí kiểm nghiệm đối với những loại vắc xin chưa có trong danh mục tại mục 1 thì mức thu áp dụng tương tự như vắc xin cùng chủng loại.

Phụ lục 6. Phí kiểm tra kinh doanh thương mại có điều kiện trong lĩnh vực nông nghiệp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
1	Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận cho cơ sở đủ điều kiện vận chuyển thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (hạn 1 năm)	Lần	180.000
2	Kiểm tra vệ sinh thú y, điều kiện sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (hạn 1 năm)		
2.1	Cơ sở mới thành lập:		
	- Có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng)	Lần	1.026.000
	- Có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên	Lần	1.282.500
2.2	Cơ sở đang hoạt động:		
	- Có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng)	Lần	720.000
	- Có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên	Lần	1.026.000
3	Thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký GMP). (hạn 2 năm)	Lần	18.000.000
4	Thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện đồng thời cả sản xuất, kiểm nghiệm và bảo quản thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký cả GMP, GLP và GSP).(hạn 2 năm)	Lần	18.000.000
5	Thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện đồng thời cả sản xuất và kiểm nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký cả GMP và GLP).(hạn 2 năm)	Lần	17.100.000
6	Thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện đồng thời cả sản xuất và bảo quản thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký cả GMP và GSP).(hạn 2 năm)	Lần	17.100.000
7	Thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện đồng thời cả kiểm nghiệm và bảo quản thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký cả GLP và GSP).(hạn 2 năm)	Lần	12.600.000
8	Thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện kiểm nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký GLP).(hạn 2 năm)	Lần	12.600.000
9	Thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện bảo quản thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký GSP).(hạn 2 năm)	Lần	12.600.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
10	Thẩm định cấp sổ đăng ký lưu hành cho một loại thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản khi nộp hồ sơ đăng ký lưu hành		
	- Đăng ký mới	Lần	1.153.000
	- Tái đăng ký	Lần	675.000
	- Bổ sung, thay đổi đối với thuốc đã có đăng ký (thay đổi tiêu chuẩn, phương pháp xét nghiệm, quy trình sản xuất)	Lần	450.000
11	Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận đơn hàng nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (thu theo giá trị đơn hàng)	1 đơn hàng	0,1% (tối thiểu 100.000 đồng, tối đa 10 triệu đồng)
12	Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận đơn hàng nhập khẩu dụng cụ, thiết bị sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	1 đơn hàng	450.000
13	Kiểm tra điều kiện cơ sở để cấp chứng chỉ hành nghề thú y:		
	- Kiểm nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	Lần	2.052.000
	- Thử nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	Lần	2.479.500
	- Chữa bệnh, phẫu thuật động vật (bệnh xá thú y)	Lần	225.000
14	Giám sát khảo nghiệm, thử nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	1 loại thuốc	940.500
15	Thẩm định điều kiện và tiêu chuẩn cơ sở kinh doanh thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản:		
	- Cửa hàng	Lần	225.000
	- Đại lý	Lần	450.000
16	Thẩm định hồ sơ thử nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	Lần	1.350.000
17	Thẩm định kết quả thử nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	Lần	1.350.000
18	Thẩm định và chứng nhận mậu dịch tự do (FSC) để xuất khẩu	1 loại thuốc	180.000
19	Thẩm định nội dung thông tin quảng cáo thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, trang thiết bị, dụng cụ trong thú y	Lần	900.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
20	Kiểm tra để cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi động vật tập trung; sản xuất, kinh doanh con giống, ấp trứng; cơ sở sơ chế, bảo quản sản phẩm động vật:		
	- Cơ sở mới thành lập	Lần	990.000
	- Cơ sở đang hoạt động	Lần	936.000
21	Kiểm tra để cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ động vật, khu cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập khẩu:		
	- Cơ sở mới thành lập	Lần	990.000
	- Cơ sở đang hoạt động	Lần	936.000
22	Kiểm tra để cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y đối với nơi tập trung thu gom, bốc xếp động vật, sản phẩm động vật	Lần	459.000
23	Thẩm định điều kiện Phòng xét nghiệm đạt chuẩn xét nghiệm bệnh động vật (đối với 01 bệnh)	Lần	270.000
24	Kiểm tra chất lượng lô hàng thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, khoáng chất nhập khẩu		
	Kiểm tra ngoại quan	Lô hàng	242.000
	Kiểm nghiệm	Chỉ tiêu	Theo mức phí kiểm nghiệm chỉ tiêu đơn lẻ tại phụ lục 5
25	Kiểm tra chất lượng lô hàng thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, khoáng chất xuất khẩu		
	Kiểm tra ngoại quan	Lô hàng	242.000
	Kiểm nghiệm	Chỉ tiêu	Theo mức phí kiểm nghiệm chỉ tiêu đơn lẻ tại phụ lục 5

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng